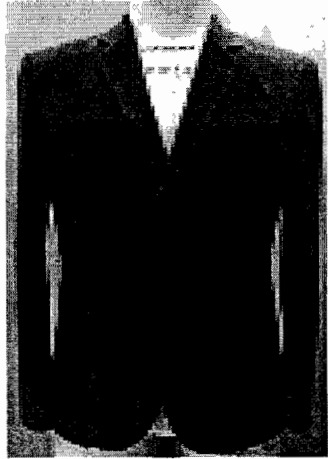


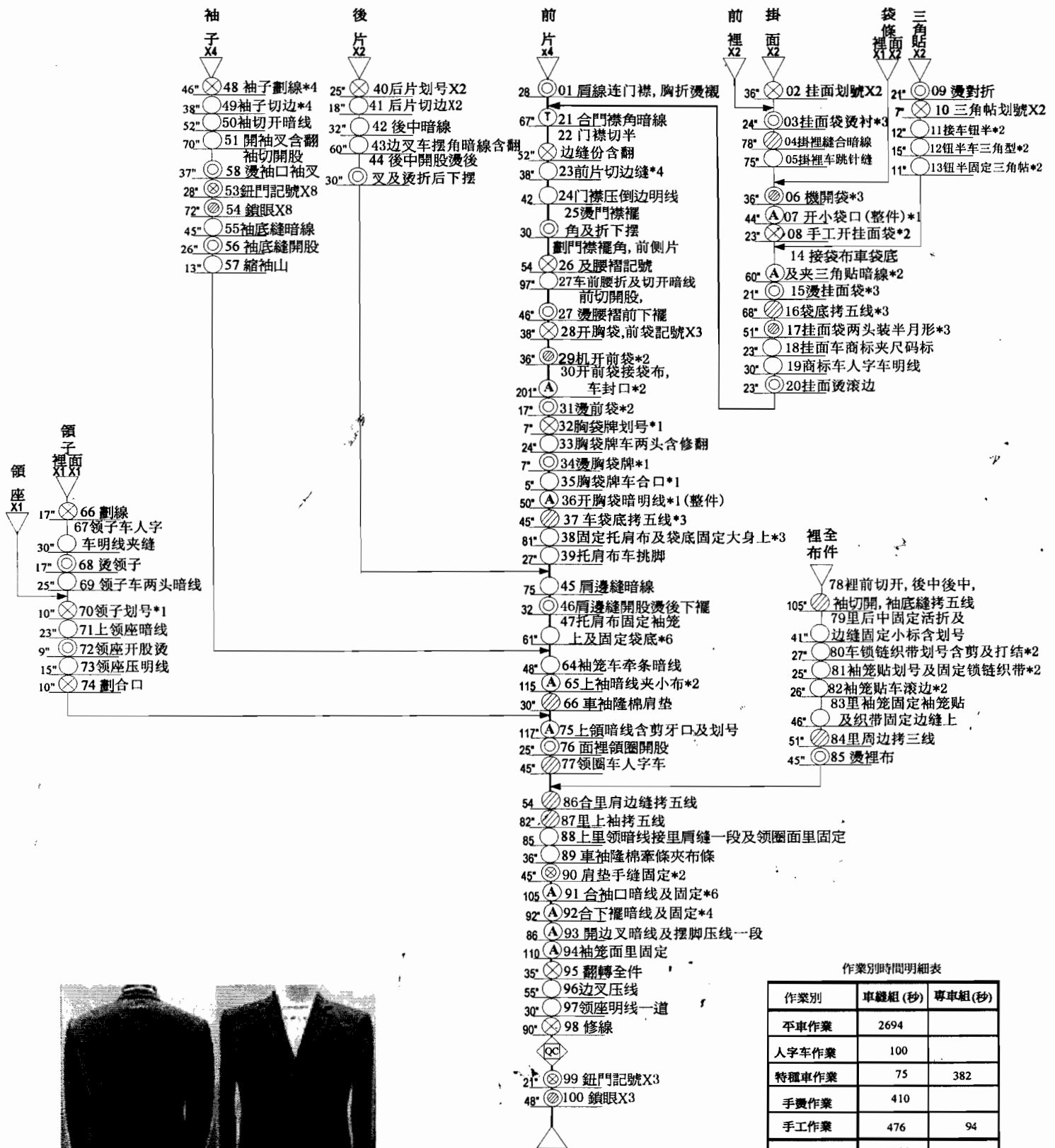
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-305B	款式說明 订单 : 1000	制表人: NGA	日期: 2015/10/15	文件編號:
參考雷同款:			照片 	
生產車縫時間: 3755	特車組時間: 476	總時間: 4231		
生產出數: 7.67	特車組出數: 60.5	IE 總出數: 6.81		

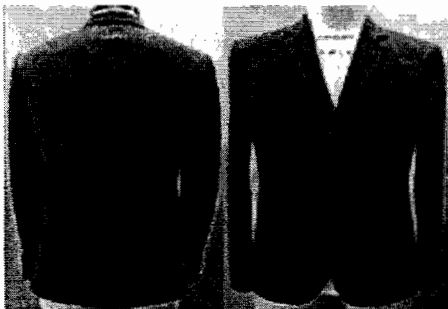
PPIC 主管:


 10/15



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	2694	
人字車作業	100	
特種車作業	75	382
手費作業	410	
手工作業	476	94
合計工時(秒)	3755	476
出數(件)	7.67	60.5
總合計工時(秒)	4231	總出數(件) 6.81



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO G15-3058
DATE: 10/15/2015

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: 7.67 7.67

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器 使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
01	肩縫, 門襟燙衬条	Là méch vai+nẹp TT	C	手燙	28	231.3	1029
02	前片划号*2	Sđ ly TT*2	C	手工	27	223.0	1067
03	前侧片划号*2	Sđ sườn*2	C	手工	27	223.0	1067
04	前片切边*4	Chém sườn TT*4	C	手工	18	148.7	1600
05	车前腰褶*2	May ly eo +bổ*2	B	平车	48	421.0	600
06	合门襟暗线	Can chắp nẹp (mẫu)	B	专车	67	587.6	430
07	挂面划号 (后模版)	SD đáp nẹp (sau khi quay mẫu)	C	手工	16	132.2	1800
08	门襟切半边缝分	Chém sửa lộn nẹp	C	平车	38	313.9	758
09	门襟压倒边	Mí nẹp 1/16	B	平车	42	368.3	686
10	烫门襟及前下摆烫折	Là nẹp, gấu TT	B	手燙	30	263.1	960
11	前切开暗线	Can chắp sườn trước	B	平车	45	394.7	640
12	前切开, 腰褶烫开股及胸折烫衬条	Là eo, sườn TT, là méch đầu ly, méch túi TT*2+ là méch ly ngực	B	手燙	38	333.3	758
13	开袋记号*3	SD bổ túi trước*3	C	手工	38	313.9	758
14	胸袋牌划号*1	SD coi túi ngực*1	C	手工	7	57.8	4114
15	胸袋条固定两头	Chặn coi túi ngực 2 đầu	B	专车	24	210.5	1200
16	胸袋修翻*1	Sửa lộn coi túi ngực*1	B	手工	7	61.4	4114
17	胸袋条烫折	Là gấp coi túi ngực *1	B	手燙	7	61.4	4114
18	熊袋牌明线1/8*1	Điều coi túi ngực*1	B	平车	18	157.9	1600
19	胸袋牌车合口*1	Ghim miệng coi túi ngực*1	B	平车	5	43.9	5760
20		Kê coi +đáp lót vào thân	B	平车	21	184.2	1371
21	开胸袋(完整)	Bổ túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)	A	平车	50	465.0	576
22	机开前袋*2	Bổ túi bằng máy trước*2	B	专车	36	315.7	800
23	袋贴接袋布压明线	Mí đáp lót túi*2	B	平车	28	245.6	1029
24	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay trước*2	C	手工	25	206.5	1152
25	前袋口固定两端*2	Chặn túi 2 đầu trước*2	A	平车	32	297.6	900
26	烫前袋口*2	Là miệng túi TT*2	B	手燙	17	149.1	1694
27	袋贴固定袋盖*2	Can lót túi, ghim lót 2 đoạn	A	平车	65	604.5	443
28	前袋车封口*2	Ghim miệng túi*2	B	平车	22	192.9	1309
29	车袋底暗线*2+1	Quay đít túi trước*2+1	B	拷克	46	403.4	626
30	袋底固定在大身上*6	Ghim đáy túi vào thân*6	B	平车	36	315.7	800
32	肩边缝暗线(对格)	Can chắp sườn+vai	B	平车	75	657.8	384
33	固定托肩布	Vắt gấu đệm ngực	B	挑脚	35	307.0	823
34	肩边缝开股烫	Là rẽ sườn+vai	B	手燙	32	280.6	900
35	托肩布袖笼固定	Ghim đệm ngực vào vn+cầu vai	B	平车	26	228.0	1108
36	袖笼车牵条	May dây vòng nách	B	平车	48	421.0	600
37	上袖暗线	Tra tay	A	平车	115	1,069.5	250
39	袖笼车肩棉包	May đệm vai	B	专车	30	263.1	960
40	上领暗线托肩布固定肩缝	Tra cổ	A	平车	117	1,088.1	246
41	面里领圈开股	Là rẽ vòng cổ	B	手燙	25	219.3	1152
42	领圈人字缝	Điều vòng cổ (máy can sai) +đặt dây	A	人字车	45	418.5	640
43	里肩边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn vai lót (lồng sườn lót)	B	拷克	54	473.6	533
44	里上袖拷五线	Tra tay lót	A	拷克	72	669.6	400
45	合领圈暗线	Lồng lót cổ	A	平车	45	418.5	640
46	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B	平车	40	350.8	720
47	袖笼车牵条	May ken vai	B	平车	36	315.7	800
48	肩垫手缝固定*3*2	Khâu ghim đệm vai*3*2	C	手工专车	45	371.7	640
49	合袖口暗线及固定*5	Lồng lót gấu tay, ghim *5	A	平车	105	976.5	274
50	袖笼圈面里固定(下段)	Ghim vòng nách chính lót+ghim giăng*6	A	平车	110	1,023.0	262
51	袖笼固定*6	Ghim giăng vòng nách *6	B	平车	15	131.6	1920
52	合下摆暗线夹固定*4	Lồng lót gấu, ghim *4	A	平车	95	883.5	303

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

STYLE NO G15-305B

DATE: 10/15/2015

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: 7.67 7.67

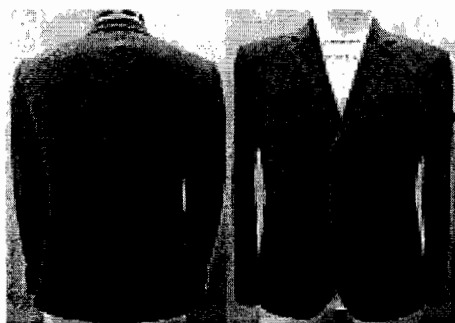
工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
53	合边叉暗线及后叉摆脚压线一段	A		平车	86	799.8	335
54	翻整全件	C		手工	35	289.1	823
55	后叉压明线	B		平车	21	184.2	1371
56	中领单针明线	B		平车	25	219.3	1152
57	钮门记号*3	C		手工专车	21	173.5	1371
58	锁眼*3,锁眼打结	B		专车	48	421.0	600
XZ	修线	C		手工	90	743.4	320
	挂面*2						
	Đáp nẹp*2						
A01	挂面开袋记号*3及划边	C		手工	36	297.4	800
A02	三角贴烫折*2	B		手烫	21	184.2	1371
A03	三角贴划号*2	C		手工	7	57.8	4114
A04	车钮半*2	B		平车	12	105.2	2400
A05	钮半固定三角型*2	B		平车	15	131.6	1920
A06	钮半固定三角*2	B		平车	11	96.5	2618
A07	挂面袋烫衬条*3	B		手烫	24	210.5	1200
A08	挂面机开袋*3	B		专车	54	473.6	533
A09	里开袋(小挂面袋)*1	A		平车	40	372.0	720
A10	手工剪三角*2	C		手工	23	190.0	1252
A11	挂面袋固定两头*2	A		平车	32	297.6	900
A12	烫挂面袋*2	B		手烫	21	184.2	1371
A13	接袋布夹三角贴*2及袋底固定边	A		平车	60	558.0	480
A14	袋底拷五线*3	B		拷克	68	596.4	424
A15	挂面袋两头装饰线	B		专车	51	447.3	565
A16	车商标及固定尺码标	B		平车	23	201.7	1252
A17	挂面贴商标人字缝明线	B		人字车	25	219.3	1152
A18	里前下摆拷三线	B		拷克	12	105.2	2400
A19	挂面接里布	B		平车	85	745.5	339
A20	挂里跳脚针缝	B		跳脚	75	657.8	384
A21	挂面烫滚边	B		手烫	23	201.7	1252
	后片*2						
	Thân sau*2						
B01	后片划号*2	C		手工	35	289.1	823
B02	后片切边*2	C		平车	22	181.7	1309
B03	后片.侧片拷三线	B		拷克	58	510.4	497
B04	后中暗线	B		平车	32	280.6	900
B05	车边叉三角及修翻	B		平车	21	184.2	1371
B06	后中开股及烫后叉及后下摆	B		手烫	30	263.1	960
	袖子						
	Tay*4						
C01	袖子划号	C		手工	38	313.9	758
C02	袖子切边*4	C		平车	24	198.2	1200
C03	袖子拷三线*4	B		拷克	58	510.4	497
C04	袖切开暗线	B		平车	43	377.1	670
C05	开袖叉含翻	B		平车	24	210.5	1200
C06	袖切开股烫及袖口及袖叉	B		手烫	32	280.6	900
C07	钮门记号*4*2	C		手工专车	28	231.3	1029
C08	锁眼*4*2固定袖叉,锁眼打结	B		专车	72	631.4	400
C09	开袖叉含翻	B		平车	35	307.0	823
C10	袖底缝暗线	B		平车	39	342.0	738
C11	袖底缝开股烫	B		手烫	21	184.2	1371
C12	缩袖山	B		平车	13	114.0	2215
	领子*2						
	Cổ*2						
D01	领子划线	C		手工	17	140.4	1694
D02	车入字车明线	B		人字车	30	263.1	960
D03	烫领子	B		手烫	17	149.1	1694
D04	车两头含修翻	B		平车	25	219.3	1152
D05	领座划号*1	C		手工	10	82.6	2880
D06	上领座暗线*1	A		平车	17	158.1	1694
D07	领座开股烫*1	B		手烫	9	78.9	3200
D08	领座压线1/16	B		平车	13	114.0	2215
D09	领口划号	B		手工	10	87.7	2880

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO G15-305B
DATE: 10/15/2015

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: 7.67 7.67

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	里布						
	Lót						
E01	里后中拷五线	VS 5 chỉ giữa sau lót+sườn lót	B	拷克	54	473.6	533
E02	里后中固定活折及固定边缝标固	Ghim ly giữa sau lót, chặn sê lót, ghim mác	B	平车	41	359.6	702
E03	车锁链织带划号含剪及打结*2	Máy dây giăng nách, cắt, SD, buộc	B	平车	27	236.8	1067
E04	袖笼贴划号*2	SD đáp vòng nách*2	B	手工	10	87.7	2880
E05	袖笼锁链线固定*2	Ghim dây giăng nách *2	B	平车	15	131.6	1920
E06	袖笼贴车滚边	Cuốn viền đáp nách	B	喇叭	26	228.0	1108
E07	里边缝固定锁链线*2	Ghim giăng sườn	B	平车	14	122.8	2057
E09	袖笼贴固定	Ghim đáp nách, sê*2 vào thân	B	平车	32	280.6	900
E10	里袖切开袖底拷五线及夹布*4	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót+ giăng*4	B	拷克	50	438.5	576
E11	全件里布拷三线	VS 3 chỉ lót phân tay, thân	B	拷克	37	324.5	778
E12	烫里布	Là lót áo	B	手烫	35	307.0	823
	TOTAL				4231	37,351	6.81



作业別 Công đoạn	车縫(秒) Chuyên may	穿车(秒) Chuyên môn	
平车作业 Máy thường	2694		
人字车 Máy ziczac	100		
跳脚车作 業 Đặc chủng	75	382	3350.1
手烫作业 Là	410		
手工作业 Cđ tay	476	94	776.44
合记工明(秒) Tổng thời	3755	476	4126.6
出数(件)(S LCN)	7.67	60.5	
总合计时(秒) Tổng công	4231	总出数: Tổng LSCN	6.81

33,224

製表人: 阿草